

TÂN VIỆT PHÁT EQUIPMENT, JSC

MANG ĐẾN NHỮNG SẢN PHẨM TỐT NHẤT CHO SỰ PHÁT TRIỂN



CÔNG CỤ KHÍ NÉN

INGERSOLL RAND



arovn.com | tvpe.vn



+84 0243.215.1837



sales@tvpe.vn



0243.2181001 | 0937.366889



297 Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội

DỤNG CỤ XIẾT BU LÔNG

1. Súng vặn bu lông khí nén

Dòng tiêu chuẩn

							
• Đầu khẩu	• 1/4 inch	• 3/8 inch	• 1/2 inch	• 3/4 inch	• 1 inch	• 1/1.2 inch	• 2 inch
• Model	• 2101XPA	• 2102XPA	• E131	• 259	• E688-8	• 2950A7	• 588A1
• Lực xiết	• 75 Nm	• 75 Nm	• 678 Nm	• 1424 Nm	• 3800 Nm	• 4067 Nm	• 67800 Nm
• Trọng lượng	• 0.68 Kg	• 0.73 Kg	• 2.6 Kg	• 4 Kg	• 16.5 Kg	• 14.8 Kg	• 97.5 Kg

Dòng trong công nghiệp

			
• Đầu khẩu: 3/8 inch	• Đầu khẩu: 1/2 inch	• Đầu khẩu: 3/4 inch	• Đầu khẩu: 1 inch
• Model: 212	• Model: 231C-AP	• Model: 2145QiMAX-AP	• Model: 2155 QiMAX-AP
• Lực xiết: 205 Nm	• Lực xiết: 813 Nm	• Lực xiết: 1830 Nm	• Lực xiết: 1830 Nm
• Trọng lượng: 1.31 Kg	• Trọng lượng: 2.63 Kg	• Trọng lượng: 3.4 Kg	• Trọng lượng: 3.4 Kg

Dòng cao cấp

			
• Đầu khẩu: 3/8 inch	• Đầu khẩu: 1/2 inch	• Đầu khẩu: 3/4 inch	• Đầu khẩu: 1 inch
• Model: 2115PTiMAX	• Model: 2235TiMAX	• Model: 261	• Model: 2175MAX
• Lực xiết: 407 Nm	• Lực xiết: 1260 Nm	• Lực xiết: 1627 Nm	• Lực xiết: 2715 Nm
• Trọng lượng: 1.12 Kg	• Trọng lượng: 2.1 Kg	• Trọng lượng: 5.62 Kg	• Trọng lượng: 8.2 Kg

Dòng phòng nổ

			
• Đầu khẩu: 1/2 inch	• Đầu khẩu: 3/4 inch	• Đầu khẩu: 1 inch	• Đầu khẩu: 1/1.2 inch
• Model: 2131 PEX	• Model: 2145QiMAX-SP	• Model: 2155QiMAX-SP	• Model: 3955B2TiEX
• Lực xiết: 813 Nm	• Lực xiết: 1830 Nm	• Lực xiết: 1491 Nm	• Lực xiết: 6779 Nm
• Ex h IIA T6 Gb X	• Ex h IIA T6 Gb X	• Ex h IIA T6 Gb X	• Ex h IIA T6 Gb X

2. Súng vặn bu lông pin, thủy lực

Súng pin

					
• Đầu khẩu	• 1/4 inch	• 3/8 inch	• 1/2 inch	• 3/4 inch	• 1 inch
• Model	• W5110	• W5131P	• W7152	• W7172	• W9491
• Lực xiết	• 225 Nm	• 215 Nm	• 1360 Nm	• 1360 Nm	• 2980 Nm
• Trọng lượng	• 1.6 Kg	• 1.6 Kg	• 2.7 Kg	• 3.5 Kg	• 12.5 Kg
• Điện áp			• 20 DC	• 20 DC	• 2x 20 DC

Súng thủy lực

	
• 3/4 inch	• 1 inch
• 6 1515 0010	• 6 1520 0010
• 1220 ft-lbs	• 1840 ft-lbs
• 18,1 lbs	• 25 lbs
• Cấp: II 2 GcT5	

3. Cờ lê vận bu lông



- Dòng tiêu chuẩn
- Đầu khẩu: 1/4 inch
- Model: 105-D2
- Lực xiết: 34 Nm
- Trọng lượng: 0.64 Kg



- Dòng tiêu chuẩn
- Đầu khẩu: 3/8 inch
- Model: 105-D2
- Lực xiết: 34 Nm
- Trọng lượng: 0.64 Kg



- Dòng tiêu chuẩn
- Đầu khẩu: 1/2 inch
- Model: 1077XPA
- Lực xiết: 73 Nm
- Trọng lượng: 1.25 Kg



- Trong công nghiệp
- Đầu khẩu: 1/2 inch
- Model: 1099XPA
- Lực xiết: 103 Nm
- Trọng lượng: 1.5 Kg

Dòng cao cấp



- | | 1/4 inch | 3/8 inch | 1/2 inch |
|---------------|--------------|--------------|--------------|
| • Đầu khẩu | • 1/4 inch | • 3/8 inch | • 1/2 inch |
| • Model | • 1105MAX-D2 | • 1105MAX-D2 | • 1207MAX-D4 |
| • Lực xiết | • 41 Nm | • 41 Nm | • 88 Nm |
| • Trọng lượng | • 0.65 Kg | • 0.65 Kg | • 1.45 Kg |
| • Điện áp | | | |

Súng pin



- | | 1/4 inch | 3/8 inch | 1/2 inch |
|---------------|------------|------------|------------|
| • Đầu khẩu | • 1/4 inch | • 3/8 inch | • 1/2 inch |
| • Model | • R1120 | • R1120 | • R3150 |
| • Lực xiết | • 41 Nm | • 41 Nm | • 73 Nm |
| • Trọng lượng | • 0.98 Kg | • 0.98 Kg | • 2.3 Kg |
| • Điện áp | • 12V | • 12V | • 20V |

3. Cờ lê vận bu lông có đặt lực

Đầu khẩu 1/4 inch



- Model: QXX2AT05PQ4
- Loại pin: 20V lion
- Mô-men xoắn: 1-5 Nm



- Model: QXX2AT18PQ4
- Loại pin: 20V lion
- Mô-men xoắn: 3.6-18 Nm



- Model: QXC2AT05PQ4
- Loại pin: 20V lion
- Mô-men xoắn: 1-5 Nm



- Model: QXC2AT18PQ4
- Loại pin: 20V lion
- Mô-men xoắn: 3.6-18 Nm

Đầu khẩu 3/8 inch



- Model: QXX2AT10PS6
- Loại pin: 20V lion
- Mô-men xoắn: 2-10 Nm



- Model: QXX5AT20PS06
- Loại pin: 40V lion
- Mô-men xoắn: 4-20 Nm



- Model: QXC5AT30PS06
- Loại pin: 40V lion
- Mô-men xoắn: 5.4-27 Nm



- Model: QXC2AT27PS6
- Loại pin: 40V lion
- Mô-men xoắn: 6-30 Nm



- Model: QXX5AT35PS07
- Loại pin: 40V lion
- Mô-men xoắn: 7-35 Nm

Đầu khẩu 1/2 inch



- Model: QXC5AT30PS06
- Loại pin: 40V lion
- Mô-men xoắn: 6-30 Nm



- Model: QXC5AT35PS08
- Loại pin: 40V lion
- Mô-men xoắn: 7-35 Nm



- Model: QXX5AT40ES08
- Loại pin: 40V lion
- Mô-men xoắn: 8-40 Nm



- Model: QXX5AT80ES09
- Loại pin: 40V lion
- Mô-men xoắn: 12-80 Nm

3. Cờ lê, pin, đầu khẩu và bộ dụng cụ



- SKU: 759988
- Cờ lê
- Truyền động 1/2 inch
- Độ chính xác +/- 4%.



- SKU: 759986
- Cờ lê
- Truyền động 3/8 inch
- Độ chính xác +/- 4%.



- SKU: 752026
- Bộ dụng cụ bao gồm 3 cờ lê vận bu lông 1/4", 3/8" và 1/2"



- SKU: 752058X
- Cờ lê kết hợp 1/4, 5/16, 3/8, 7/16, 1/2, 9/16, 5/8, 11/16, 3/4, 13/16, 7/8 in.



- SKU: 752017
- Bộ đầu khẩu 66 miếng 1/4" kết hợp các công cụ



- SKU: 752018
- Bộ đầu khẩu 68 miếng 3/8" kết hợp các công cụ



- SKU: 752019
- Bộ đầu khẩu 45 miếng 1/2" kết hợp các công cụ



- SKU: 752024
- Bộ đầu khẩu 101 miếng kết hợp các công cụ



- (1) Cờ lê tác động W7150 1/2 "
- (1) Trình điều khiển tác động Hex W1110 1/4"
- (1) Pin BL1203 12V r2.0
- (1) Pin BL2022 20V x5.0



- (1) Trình điều khiển tác động Hex W1110 1/4 "
- (1) R1120 1/4" Ratchet
- (1) G1621 Polisher / Sander w / Pad Accessory Pack
- (1) D1130 3/8 "Drill / Trình điều khiển
- (2) Pin BL1203 12V r2.0, (1) Bộ sạc BC1110 12V

DỤNG CỤ KHOAN, VẶN VÍT

Dụng cụ khoan



- Model: 7804XPA
- Đường kính: 6mm
- Công suất: 0.25 HP
- Có đảo chiều



- Model: 1S30MF5
- Tốc độ: 3000 v/p
- Công suất: 0.16Hr



- Model: 1LJ1A2
- Tốc độ: 3700 v/p
- Khả năng giữ: 1/4"



- Model: D1131
- Đường kính: 10mm
- Điện áp: 12 DC

Dụng cụ vặn vít



- Model: QP1P05C1D
- Tốc độ: 500 v/p
- Phạm vi mô-men xoắn: 0.3-5.4 Nm



- Model: 41SD10LTQ4
- Tốc độ: 1000 v/p
- Phạm vi mô-men xoắn: 0-10.2 Nm



- Model: ES100T2S3
- Tốc độ: 250 v/p
- Phạm vi mô-men xoắn: 1.6-6.3 Nm



- Model: D1410
- Điện áp: 12 DC
- Trọng lượng: 0.7 kg

Dụng cụ tán đinh



- Model: 772
- Số lần thổi mỗi phút: 3000
- Đường kính: 19 mm



- Model: AVC10A1
- Số lần thổi mỗi phút: 3200
- Đường kính: 14 mm

MÁY ĐÁNH BÓNG, MÁY MÀI

Máy đánh bóng



- Model: 3101XPA
- Công suất: 0.2 HP
- Tốc độ max: 15000 (vòng/phút)



- Model: 314
- Công suất: 0.25 HP
- Tốc độ max: 12000 (vòng/phút)



- Model: 311A
- Công suất: 0.4 HP
- Tốc độ max: 2500 (vòng/phút)



- Model: G1621
- Điện áp: 12V
- Tốc độ max: 7600 (vòng/phút)

Máy mài



- Model: 301B
- Công suất định mức: 0.25 HP
- Tốc độ tự do tối đa: 21000 vòng/phút



- Model: 99V60P107M-EU
- Công suất định mức: 3 HP
- Tốc độ tự do tối đa: 6000 vòng/phút



- Model: G3A100PP96AV
- Công suất định mức: 1 Kw
- Tốc độ tự do tối đa: 10000 vòng/phút



- Model: 61H120H63-EU
- Công suất định mức: 1.25 HP
- Tốc độ tự do tối đa: 60000 vòng/phút



- Model: 7980-A-EU
- Công suất định mức: 1.25 HP
- Tốc độ tự do tối đa: 12000 vòng/phút

DỤNG CỤ CẮT, CƯA



- Model: 430
- Tốc độ: 10000 lần/phút
- Trọng lượng: 0.6 Kg



- Model: 529
- Tốc độ: 9500 lần/phút
- Trọng lượng: 0.7 Kg



- Model: 426
- Tốc độ: 20000 vòng/phút
- Trọng lượng: 0.9 Kg



- Model: 7802SA
- Tốc độ: 4200 vòng/phút
- Trọng lượng: 1.27 Kg



- Model: C1101
- Tốc độ: 3300 lần/phút
- Điện áp: 12V

MÁY ĐÁNH RỈ VÀ ĐỤC



- Model: 125
- Số lần thổi mỗi phút: 4600 lần/phút
- Trọng lượng: 2.83 Kg



- Model: 125-A
- Số lần thổi mỗi phút: 4800 lần/phút
- Trọng lượng: 1.9 Kg



- Model: 170PG
- Số lần thổi mỗi phút: 3000 vòng/phút
- Trọng lượng: 3 Kg



- Model: 172LNA1
- Số lần thổi mỗi phút: 5500 vòng/phút
- Trọng lượng: 2.38 Kg



- Model: 170PG-CS
- Số lần thổi mỗi phút: 3000 lần/phút
- Trọng lượng: 2.4 Kg



- Model: 180PG-CS
- Số lần thổi mỗi phút: 2200 lần/phút
- Trọng lượng: 3.1 Kg

BÚA



- Model: 115
- Số lần thổi mỗi phút: 5000
- Đường kính lỗ: 19 mm



- Model: 118MAX
- Số lần thổi mỗi phút: 2500
- Đường kính lỗ: 25.4 mm



- Model: 121 / Q
- Số lần thổi mỗi phút: 3000
- Đường kính lỗ: 19 mm



- Model: 132
- Số lần thổi mỗi phút: 1725
- Đường kính lỗ: 14 mm

Búa khoan đá



- Model: JRD30
- Đường kính: 38 mm
- Khoan sâu tối đa: 3050 mm
- Tần suất đập: 2700 lần/phút



- Model: JRD50
- Đường kính: 51 mm
- Khoan sâu tối đa: 4570 mm
- Tần suất đập: 2300 lần/phút



- Model: JH40
- Đường kính: 51 mm
- Khoan sâu tối đa: 5490 mm
- Tần suất đập: 2000 lần/phút

Búa đục



- Model: 1A1SA
- Đường kính lỗ: 29mm
- Hành trình: 1" (25mm)
- Tần suất đập: 2500 lần/phút



- Model: 4A2SA
- Đường kính lỗ: 29mm
- Hành trình: 4" (102mm)
- Tần suất đập: 1480 lần/phút



- Model: 2DA1SA
- Đường kính lỗ: 29mm
- Hành trình: 2" (51mm)
- Tần suất đập: 2200 lần/phút



- Model: 4DA2SA
- Đường kính lỗ: 29mm
- Hành trình: 4" (102mm)
- Tần suất đập: 1600 lần/phút



- Model: W1A1
- Đường kính lỗ: 28mm
- Hành trình: 1" (25mm)
- Tần suất đập: 2500 lần/phút



- Model: W4A2
- Đường kính lỗ: 28mm
- Hành trình: 4" (102mm)
- Tần suất đập: 1480 lần/phút

Búa khoan thép

- Model: 22MA2
- Khả năng khoan thép: 22mm
- Khả năng doa đục thép: 16 mm
- Công suất động cơ khí nén: 1.75 HP



- Model: 33SJA
- Khả năng khoan thép: 25mm
- Khả năng doa đục thép: 24 mm
- Công suất động cơ khí nén: 3 HP

- Model: 433MA
- Khả năng khoan thép: 32mm
- Khả năng doa đục thép: 32 mm
- Công suất động cơ khí nén: 3.9 HP

- Model: 551SMA
- Khả năng khoan thép: 76 mm
- Khả năng doa đục thép: 64 mm
- Công suất động cơ khí nén: 5.6 HP



Búa đào



- Model: 93A1
- Đường kính lỗ khoan: 43 mm
- Chiều dài hành trình: 64 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 2350 v/p



- Model: 95A1
- Đường kính lỗ khoan: 43 mm
- Chiều dài hành trình: 102 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1850 v/p

Máy đóng đinh



- Model: MX60F-SD
- Đường kính lỗ khoan: 52.3 mm
- Chiều dài hành trình: 146 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1250 l/p



- Model: MX90F-SD
- Đường kính lỗ khoan: 66.5 mm
- Chiều dài hành trình: 146 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1250 l/p

Máy cắt vữa bê tông



- Model: PB35AL8
- Đường kính: 44 mm
- Chiều dài hành trình: 159 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1250 v/p



- Model: MX60A
- Đường kính: 52.3 mm
- Chiều dài hành trình: 146 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1250 v/p



- Model: MX90AF
- Đường kính: 66.5 mm
- Chiều dài hành trình: 146 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1250 v/p

Máy tán đinh



- Model: 11001
- Đường kính: 27 mm
- Chiều dài hành trình: 279 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 8000 l/p



- Model: 9001
- Đường kính: 27 mm
- Chiều dài hành trình: 229 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 800 l/p



- Model: 8001A
- Đường kính: 30 mm
- Chiều dài hành trình: 203 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1140 l/p

Máy đầm

- Model: 130A1M
- Đường kính: 25 mm
- Hành trình piston: 63 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 870 lần/phút

- Model: 241A1M 1-5/16 33 4 102 1590
- Đường kính: 33 mm
- Hành trình piston: 102 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1590 lần/phút



- Model: 341A2M
- Đường kính: 41 mm
- Hành trình piston: 102 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1550 lần/phút

- Model: 441A2
- Đường kính: 51 mm
- Hành trình piston: 102 mm
- Số lần thổi mỗi phút: 1750 lần/phút

Pa lăng khí nén 1 tấn LC2A010S

Pa lăng khí nén LC2A được thiết kế và sản xuất bởi công ty Ingersoll Rand tại Pháp được chứng nhận ISO 9001
Hệ số thiết kế 5:1 (Tại tải)
Được kiểm tra từng bộ phận trước khi giao hàng. Giấy chứng nhận của nhà sản xuất được cung cấp kèm theo
Đạt tiêu chuẩn ANSI / ASME B30.16
Phù hợp trong môi trường chống cháy nổ
Thiết kế chắc chắn, nhỏ gọn, liên kết modul

- Liên kết modul
- Động cơ khí nén kiểu bánh răng vô cấp
- Bánh răng hành tinh hiệu suất cao
- Phanh đĩa tự động
- Bộ điều khiển tốc độ biến thiên
- Giảm thiểu thời gian và chi phí bảo trì
- Tiêu chuẩn: ATEX, ANSI/ASME B 30.16
- Tải trọng nâng hạ: 1 tấn
- Tốc độ nâng có tải: 7m/phút
- Động cơ khí nén: 3.5 HP
- Kiểu xích: 1 sợi 8x24 mm



THIẾT BỊ NÂNG HẠ

Palăng dòng móc treo

Tiêu chuẩn

ASME

ANSI B 30.16



• Model	• CL250K	• LC2A030D	• LC2A060D	• LC2A120D	• LC2A250Q	• LC2A1000
• Tải trọng nâng	• 250 Kg	• 3T	• 6T	• 12T	• 25T	• 100T
• Tốc độ nâng có tải	• 9.8m/phút	• 3m/phút	• 1.5m/phút	• 1.1m/phút	• 0.5m/phút	• 0.3m/phút
• Động cơ khí nén		• 3.5 HP	• 5.5 HP	• 5.5 HP	• 5.5 HP	• 10 HP
• Kiểu xích	• 1 sợi 4x12mm	• 4 sợi 8x24mm	• 1 sợi 8x24mm	• 4 sợi 16x45mm	• 2 sợi 16x45mm	• 4 sợi 32x90mm

Palăng điện



Palăng điện Quantum 1/8 ÷ 5 tấn

- Thiết kế modul nhỏ gọn nhẹ, độ bền kéo cao, chạy mượt và cân bằng tốt.
- Phanh động cơ tiên tiến với đĩa hoàn toàn bằng thép nhiều ngăn xếp tăng diện tích bề mặt phanh, giảm hao mòn
- Bộ ly hợp quá tải 150% công suất

Palăng điện phòng nổ ELK 1 ÷ 5 tấn

- Dòng pa lăng ELK với tải trọng nâng từ 125 kg đến 5 tấn được xếp hạng H4, cấp bảo vệ IP65, cháy nổ ATEX động cơ tích hợp cánh tản nhiệt độ khi vận hành liên tục. Nhỏ gọn nhẹ tỷ trọng cho các ứng dụng di động, sử dụng ngoài trời

Pa lăng điện Hercu Link 5 ÷ 50 tấn

- Có thiết kế hoàn toàn bằng thép chắc chắn và nhỏ gọn. Với thiết bị hành tinh được bao kín hoàn toàn, xích tải mạ kẽm và ốc vít chống ăn mòn. Dòng Pa lăng được chế tạo để sử dụng trong các môi trường khắc nghiệt nhất

Palăng cáp lắc tay

• Model	• SLB 150	• SLB 200	• SLB 1200
• Tải trọng	• 750 Kg	• 1T	• 6T
• Vật liệu	• Grade 100	• Grade 100	• Grade 100
• Chứng chỉ	• ASMEB30.21, HST-3M		



Palăng kéo tay trên ray

• SMB010	• SMB020	• SMB050
• 1T	• 2T	• 5T
• Grade 100	• Grade 100	• Grade 100
• ASMEB30.21, HST-3M		



- Model: C400H
- Tải trọng: 1.5T
- Hệ số thiết kế: 4:1
- Số cấp: 1 sợi



- Model: ULM2
- Tải trọng nâng: 250 Kg đến 25 tấn
- Vật liệu bằng thép, có thể chọn bằng inox, hoặc đồng an toàn tia lửa

TỜI KÉO

Tời kéo khí nén dòng LS



• Model	• LS2-300R-L	• LS2-600R-L	• LS2- 1500R-L	• LS2- 2000R-L	• LS2- 5000R-L
• Tải trọng kéo	• 300 Kg	• 600 Kg	• 4000 Kg	• 2800 Kg	• 6500 Kg
• Tốc độ kéo	• 40 m/phút	• 20 m/phút	• 10 m/phút	• 20 m/phút	• 10 m/phút
• Chiều dài cáp tối đa	• 492 m	• 292 m	• 200 m	• 512	• 494 m

Tời kéo khí nén dòng LS



• Model	• PS2-1000R-L	• PS2-2400R-L	• PS2-4000R-L	• PS2-10000R-L
• Tải trọng kéo	• 1000 Kg	• 2400	• 4000 Kg	• 10000 Kg
• Tốc độ kéo	• 20 m/phút	• 6 m/phút	• 7 m/phút	• 4 m/phút
• Chiều dài cáp tối đa	• 292 m	• 197 m	• 512 m	• 735 m

Tời kéo thủy lực dòng LS



- Model: LS2-600H40-L
- Tải trọng kéo: 800 kg
- Tốc độ kéo: 20 m/phút
- Chiều dài cáp tối đa: 89 m



- Model: LS22000H30-L
- Tải trọng kéo: 2800 kg
- Tốc độ kéo: 30 m/phút
- Chiều dài cáp tối đa: 156 m



- Model: LS25000H75-L
- Tải trọng kéo: 6500 kg
- Tốc độ kéo: 30 m/phút
- Chiều dài cáp tối đa: 219 m

Tời kéo thủy lực dòng LS



- Model: FA2B-7
- Tải trọng kéo: 2260 kg
- Tốc độ kéo: 37 m/phút
- Chiều dài cáp tối đa: 108 m



- Model: FA2.5A-7 **
- Tải trọng kéo: 2810 kg
- Tốc độ kéo: 43 m/phút
- Chiều dài cáp tối đa: 63 m



- Model: FA5A-12 **
- Tải trọng kéo: 5890 kg
- Tốc độ kéo: 13 m/phút
- Chiều dài cáp tối đa: 177 m

Tời kéo thủy lực dòng LS



- Model: PS2-1000H40-L
- Tải trọng kéo: 1000 kg
- Tốc độ kéo: 20 m/phút
- Chiều dài cáp tối đa: 89 m



- Model: PS4000H30-L
- Tải trọng kéo: 4000 kg
- Tốc độ kéo: 20 m/phút
- Chiều dài cáp tối đa: 156 m



- Model: PS10000H75-L
- Tải trọng kéo: 1000 kg
- Tốc độ kéo: 13 m/phút
- Chiều dài cáp tối đa: 219 m

Liên hệ Đại lý ủy quyền chính hãng tại Việt Nam – TVPE
để được hỗ trợ kịp thời, nhanh nhất.

Mọi chi tiết vui lòng liên hệ:

Hotline 0243.2181001 Email: sales@tvpe.vn



297 Bạch Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội



sales@tvpe.vn



0243.2181001 | 0937.366889



arovn.com | tvpe.vn



+84 0243.215.1837



SCAN ME



1st November, 2020
To Whom It May Concern

Dear Sir/Madam,

Subject: Authorization to Market Ingersoll Rand Product
This is to inform that **TAN VIET PHAT EQUIPMENT, JSC** at 20B TTDKDX, Tho Lao, Dong
Nhan ward, Hai Ba Trung district, Ha Noi, Viet Nam is authorized* to promote and market
designated Ingersoll Rand products in Viet Nam

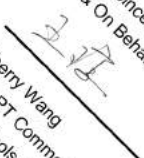
The company purchases, imports and provides the following designated Ingersoll Rand
products and spare parts, and provided sales and service support to customers in Viet Nam.
The designated products are:

- Surface Preparation
- Impact Tools
- Auto Air Tool
- Auto Buyout Tool
- Accessories
- Air & Electrical Hoist
- Manual Hoist
- Construction Tools

We are confident that **TAN VIET PHAT EQUIPMENT, JSC** will provide best service to our
customers in Viet Nam with full support from Ingersoll Rand Singapore Enterprises Private
Limited.

Should you require any further information, please contact the undersigned.

Yours Sincerely,
For & On Behalf of Ingersoll Rand Singapore Enterprises Private Limited


Cherry Wang
ROA PT Commercial Leader & AP Commercial Excellence Leader
Power Tools and Lifting
Asia Pacific

*Note: This appointment letter will valid till 2021.

Power Tools
111, L Avenue Shanghai, 99
Xianxin Road, Shanghai
20051, China
Tel: 86-21-2221 6000
Fax: 86-21-2221 6023
FMT_CherryDevelopment@irco.com